

Số: 5622431

|                                  | Linker S T6.9-4.5 AMT - Mui bạt - Inox 430                                      | TOWNER E V2.6-2S                                                                                                                                                  |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá niêm yết:                    | 498.000.000đ                                                                    | 489.000.000đ                                                                                                                                                      |
| KÍCH THƯỚC:                      |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 6.215 x 2.025 x 2.265 mm                                                        | 4.500 x 1.690 x 2.000 mm                                                                                                                                          |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 4.450 x 1.950 x 2.095 mm (18,18m3 )                                             | 2.620 x 1.505 x 1.340 mm (5.28 m³ )                                                                                                                               |
| Chiều dài cơ sở                  | 3.400 mm                                                                        | 2.930 mm                                                                                                                                                          |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.577/ 1.586 mm                                                                 | 1.442/ 1.455 mm                                                                                                                                                   |
| KHỐI LƯỢNG:                      |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Khối lượng bản thân              | 2.255 kg                                                                        | 1.510 kg                                                                                                                                                          |
| Khối lượng chở cho phép          | 3.490 kg                                                                        | 945 kg                                                                                                                                                            |
| Khối lượng toàn bộ               | 6.900 kg                                                                        | 2.585 kg                                                                                                                                                          |
| Số chỗ ngồi                      | 3 chỗ                                                                           | 02                                                                                                                                                                |
| ĐỘNG CƠ:                         |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Tên động cơ                      | WEICHAİ - WP2.3Q140E50                                                          | INOVANCE - TZ180XS146                                                                                                                                             |
| Loại động cơ                     | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU) | Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút |
| Dung tích xi lanh                | 2.289 cc                                                                        | -                                                                                                                                                                 |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 140/ 3.200 Ps/(vòng/phút)                                                       | 75 kW/rpm                                                                                                                                                         |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 320/ 1.600 ~ 2.400 N.m/(vòng/phút)                                              | 180 Nm/rpm                                                                                                                                                        |
| TRUYỀN ĐỘNG:                     |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Ly hợp                           | Đĩa ma sát đơn, điều khiển điện                                                 | -                                                                                                                                                                 |
| Hộp số                           | Bán tự động, 6 số tiến và 1 số lùi                                              | -                                                                                                                                                                 |
| Tỷ số truyền                     | ih1=5,979; ih2=3,435; ih3=2,099; ih4=1,380; ih5=1,000; ih6=0,759; iR=5,81       | -                                                                                                                                                                 |
| HỆ THỐNG PHANH:                  |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Hệ thống phanh                   | Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực chân không, có ABS                        | Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)                                                                    |
| HỆ THỐNG TREO:                   |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Trước                            | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                          | Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực                                                                                                                            |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                          | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                            |
| LỐP XE:                          |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Trước/Sau                        | 7.00R16                                                                         | 195/70R15C                                                                                                                                                        |
| ĐẶC TÍNH:                        |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Khả năng leo dốc                 | 38 %                                                                            | 27.9 %                                                                                                                                                            |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 6,76 m                                                                          | 6.2 m                                                                                                                                                             |
| Tốc độ tối đa                    | 103,68 km/h                                                                     | 115 km/h                                                                                                                                                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 100 lít                                                                         | -                                                                                                                                                                 |
| HỆ THỐNG LÁI:                    |                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Hệ thống lái                     | Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực                                             | Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện                                                                                                                      |